| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Số: **22**/2023/QĐST-DS

*Bình Đại, ngày 27 tháng 4 năm 2023*

# QUYẾT ĐỊNH
# CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

- Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 19 tháng 4 năm 2023 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 212/2020/TLST – DS ngày 07 tháng 10 năm 2020.

## XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

## QUYẾT ĐỊNH:

**1.** Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Cháu Trần Thanh Ngọc P,** sinh ngày 10/3/2012

Địa chỉ: ấp N, xã H, huyện D, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo pháp luật của cháu Trần Thanh Ngọc P:* **Bà Nguyễn Thị Xuân D,** sinh năm 1986 (mẹ ruột).

Địa chỉ: ấp N, xã H, huyện D, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền:* **Anh Nguyễn Văn D,** sinh năm 1994, địa chỉ: A/B, ấp A, xã T, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* **1. Ông Trần Văn H,** sinh năm 1945

**2. Bà Nguyễn Thị A**, sinh năm 1957

Địa chỉ: ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện hợp pháp của ông H, bà A:* **Chị Nguyễn Thị Diễm C,** sinh năm 1983 và **chị Nguyễn Thị Loan T**, sinh năm 1997, cùng địa chỉ: B/C, ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bến Tre là người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà A. (Văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 11 năm 2021).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

**Chị Trần Thị Kiều P,** sinh năm 2000

Địa chỉ: ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre.

Hiện ở: Tổ A, phường D, thành phố N, tỉnh Đắk Nông.

**2.** Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị A, chị Trần Thị Kiều P, cháu Trần Thanh Ngọc P (do chị Nguyễn Thị Xuân D đại diện theo pháp luật) thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Trần Thanh Phong cùng đồng ý thống nhất thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Trần Thanh Phong để lại tại thửa 201, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã Long Hòa (do ông Trần Thanh Phong đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cấp ngày 03/02/2016), cụ thể như sau:

Phần diện đất 124,1m$^2$ thuộc thửa 201, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã Long Hòa chia thành 04 kỷ phần cho 04 người gồm:

1. Ông Trần Văn H (cha đẻ).

2. Bà Nguyễn Thị A (mẹ đẻ).

3. Chị Trần Thị Kiều P (con đẻ).

4. Cháu Trần Thanh Ngọc P (con đẻ).

Cụ thể:

**2.1.** Chị Trần Thị Kiều P được nhận kỷ phần thừa kế ở thửa đất 201-4, tờ bản đồ số 5, xã Long Hòa, có diện tích 31,0m$^2$ nhưng được nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất với số tiền là 298.065.000 đồng (Hai trăm chín mươi tám triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Buộc ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị A phải có nghĩa vụ liên đới giao trả số tiền 298.065.000 đồng (Hai trăm chín mươi tám triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) cho chị Trần Thị Kiều P trong thời hạn 01 (một) tháng, tính kể từ ngày 19/4/2023 đến ngày 19/5/2023 là hoàn tất.

**2.2.** Cháu Trần Thanh Ngọc P (do chị Nguyễn Thị Xuân D đại diện theo pháp luật) được nhận kỷ phần thừa kế ở thửa đất 201-3, tờ bản đồ số 5, xã Long Hòa, có diện tích 31,1m$^2$ nhưng được nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất với số tiền là 299.026.500 đồng (Hai trăm chín mươi chín triệu không trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

Buộc ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị A phải có nghĩa vụ liên đới giao trả số tiền 299.026.500 đồng (Hai trăm chín mươi chín triệu không trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm đồng) cho cháu Trần Thanh Ngọc P (do chị Nguyễn Thị Xuân D đại diện theo pháp luật) trong thời hạn 01 (một) tháng, tính kể từ ngày 19/4/2023 đến ngày 19/5/2023 là hoàn tất.

**2.3.** Ông Trần Văn H được nhận kỷ phần thừa kế ở thửa đất 201-2, tờ bản đồ số 5, xã Long Hòa, có diện tích 31,0m$^2$. Thực tế ông H đang quản lý, sử dụng phần đất này. Phần đất có tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp mương và Quốc lộ 57B;

+ Phía Nam giáp thửa 83;

+ Phía Đông giáp phần còn lại thửa 201 (thửa 201-3);

+ Phía Tây giáp thửa phần còn lại thửa 201 (thửa 201-1).

**2.4.** Bà Nguyễn Thị A được nhận kỷ phần thừa kế ở thửa đất 201-1, tờ bản đồ số 5, xã Long Hòa, có diện tích 31,0m$^2$. Thực tế bà A đang quản lý, sử dụng phần đất này. Phần đất có tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp mương và Quốc lộ 57B;

+ Phía Nam giáp thửa 83;

+ Phía Đông giáp phần còn lại thửa 201 (thửa 201-2);

+ Phía Tây giáp thửa 200.

**2.5.** Do diện tích đất mỗi người được chia dưới mức diện tích tối thiểu được tách thửa theo quy định, nên các bên thống nhất giao ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị A sẽ nhận bằng hiện vật toàn bộ diện tích đất 124,1m$^2$ thuộc thửa 201, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã Long Hòa. Nên ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị A được quyền chủ sử dụng đất hợp pháp tại thửa đất 201, tờ bản đồ số 5, diện tích 124,1m$^2$ tọa lạc tại xã Long Hòa, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Thực tế ông H, bà A đang quản lý, sử dụng phần đất này.

Phần đất có tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp mương và Quốc lộ 57B;

+ Phía Nam giáp thửa 83;

+ Phía Đông giáp thửa 72;

+ Phía Tây giáp thửa 200.

*(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 201, tờ bản đồ số 5, xã Long Hòa, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre ngày 27/5/2021 và ngày 28/3/2023 kèm theo).*

**2.6.** Ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị A được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục yêu cầu cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho ông bà đối với phần đất có diện tích 124,1m$^2$ thuộc thửa 201, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã Long Hòa và tứ cận nêu trên theo quy định của pháp luật.

**2.7.** Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 001600 cấp cho ông Trần Thanh Phong tại thửa 201, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã Long Hòa theo số vào sổ cấp GCN: CS01890 do Sở Tài nguyên và

Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 03/02/2016 để cấp lại cho ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị A khi ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị A có yêu cầu.

***2.8. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:***

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**2.9. Về chi phí tố tụng:**

**a/** Chị Trần Thị Kiều P phải chịu là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng). Vì vậy, chị Trần Thị Kiều P có nghĩa vụ hoàn trả lại cho cháu Trần Thanh Ngọc P (do chị Nguyễn Thị Xuân D đại diện theo pháp luật) số tiền 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng).

**b/** Cháu Trần Thanh Ngọc P (do chị Nguyễn Thị Xuân D đại diện theo pháp luật) phải chịu là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng). Thực tế đã nộp xong.

**c/** Ông Trần Văn H phải chịu là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng). Vì vậy, ông Trần Văn H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho cháu Trần Thanh Ngọc P (do chị Nguyễn Thị Xuân D đại diện theo pháp luật) số tiền 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng).

**d/** Bà Nguyễn Thị A phải chịu là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng). Vì vậy, bà Nguyễn Thị A có nghĩa vụ hoàn trả lại cho cháu Trần Thanh Ngọc P (do chị Nguyễn Thị Xuân D đại diện theo pháp luật) số tiền 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng).

**Thời gian thực hiện hoàn trả chi phí tố tụng:** Trong thời hạn 01 (một) tháng, tính kể từ ngày 19/4/2023 đến ngày 19/5/2023 là hoàn tất.

**2.10. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:**

**a/** Chị Trần Thị Kiều P phải chịu là 7.451.625 đồng (Bảy triệu bốn trăm năm mươi mốt nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị P đã nộp là 11.250.000 đồng (Mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0009364 ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Như vậy, chị Trần Thị Kiều P được hoàn lại số tiền chênh lệch là 3.798.375 đồng (Ba triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

**b/** Cháu Trần Thanh Ngọc P (do chị Nguyễn Thị Xuân D đại diện theo pháp luật) phải chịu là 7.475.662 đồng (Bảy triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm sáu mươi hai đồng) nhưng cháu P được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (do cháu P thuộc trường hợp trẻ em).

**c/** Ông Trần Văn H phải chịu là 7.451.625 đồng (Bảy triệu bốn trăm năm mươi mốt nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng) nhưng ông H được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (do ông thuộc trường hợp người cao tuổi).

**d/** Bà Nguyễn Thị A phải chịu là 7.451.625 đồng (Bảy triệu bốn trăm năm mươi mốt nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng) nhưng bà A được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (do bà thuộc trường hợp người cao tuổi).

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**4.** Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bến Tre (Phòng KTNV và THA);
- VKSND huyện Bình Đại ;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**(Đã ký)**

**Trần Thị Mỹ Duyên**